Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1514.99.90

Mã HS	1514.99.90
Mô tả hàng hóa	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 22:15:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15149990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1981
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1981
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1981
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1981
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1954
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1954
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1954
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1954
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1954
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1954
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1984
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1984
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1984
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1984
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1984
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1986
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1986
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1986
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1986
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1986
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1986
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1988
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1956
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1956
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1956
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1956
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1956
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1956
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1954
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1954
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1954
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1954
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1954
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1954
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1995
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1995
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1995
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1995
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1995
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1994
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1994
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1994
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1994
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1994
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1994
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2000
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2000
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2000
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2000
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2000
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2000
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D1959
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E1959
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F1959
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G1959
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H1959
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I1959
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D1961
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E1961
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F1961
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G1961
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H1961

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I1961
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D1961
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E1961
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F1961
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1961
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1961
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1961
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1961
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D1986
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1986
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F1986
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G1986
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1986
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I1986
RCEP B	2022	2022	20	B!D1986
RCEP B	2023	2023	20	B!E1986
RCEP B	2024	2024	20	B!F1986
RCEP B	2025	2025	20	B!G1986
RCEP B	2026	2026	20	B!H1986
RCEP B	2027	2027	20	B!I1986
RCEP C	2022	2022	*	C!D1986
RCEP C	2023	2023	*	C!E1986
RCEP C	2024	2024	*	C!F1986
RCEP C	2025	2025	*	C!G1986
RCEP C	2026	2026	*	C!H1986
RCEP C	2027	2027	*	C!I1986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1986
RCEP D	2023	2023	20	D!E1986
RCEP D	2024	2024	20	D!F1986
RCEP D	2025	2025	20	D!G1986
RCEP D	2026	2026	20	D!H1986
RCEP D	2027	2027	20	D!I1986
RCEP E	2022	2022	20	E!D1989
RCEP E	2023	2023	20	E!E1989
RCEP E	2024	2024	20	E!F1989
RCEP E	2025	2025	20	E!G1989
RCEP E	2026	2026	20	E!H1989
RCEP E	2027	2027	20	E!I1989
RCEP F	2022	2022	20	F!D1986
RCEP F	2023	2023	20	F!E1986
RCEP F	2024	2024	20	F!F1986
RCEP F	2025	2025	20	F!G1986
RCEP F	2026	2026	20	F!H1986
RCEP F	2027	2027	20	F!I1986
VIFTA	2024	2024	20	VI!F1846
VIFTA	2025	2025	20	VI!G1846
VIFTA	2026	2026	20	VI!H1846
VIFTA	2027	2027	20	VI!I1846

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1514.99 có 2 dòng thuế; dòng 1514.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1514.99.10 Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1514.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1514.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1981), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.